

Số: **32** /NQ-HĐND

Kon Plông, ngày **19** tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về Nghị quyết phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định và đạt được một số kết quả: Sản xuất nông nghiệp có chuyển biến, bước đầu hình thành các liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất (cà phê, chè); công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt. Công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai được tăng cường, tập trung kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Phối hợp các sở ngành tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn các dự án đầu tư vào địa bàn. Thương mại dịch vụ có bước phát triển; nhiều hoạt động du lịch được tổ chức, lượng khách đến địa bàn tăng mạnh so cùng kỳ. Thu ngân sách trên địa bàn (nếu loại trừ tiền sử dụng đất) ổn định và đạt được tiến độ khá. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, huy động nhiều nguồn lực để giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Giáo dục đào tạo có bước đổi mới, cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm đầu tư. Tình hình dịch bệnh ổn định, kiểm soát tốt. Cải cách hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn có một số hạn chế như: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, sản xuất nông nghiệp hiệu quả chưa cao, một số chỉ tiêu cây trồng như dược liệu, cây ăn quả, cây công nghiệp... chưa đạt kế hoạch, dịch tả lợn châu phi xuất hiện trên địa bàn thị trấn Măng Đen, Măng Cành, Măng Bút. Công tác triển khai lập các quy hoạch còn chậm; quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng được tăng cường nhưng vẫn còn hạn chế, phát hiện một số vụ việc chậm, xử lý thiếu kiên quyết; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất còn chậm. Thu hút đầu tư vào địa bàn gặp khó khăn do vướng quy hoạch, đất đai... nhiều dự án phải điều chỉnh chủ trương, thu hồi đất, số dự án đi vào hoạt động có hiệu quả còn ít. Sản phẩm và chất lượng các dịch vụ du lịch còn hạn chế. Triển khai các dự án, vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu còn chậm, tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp còn thấp; chất lượng công trình có nơi chưa đạt yêu cầu. Công tác đào tạo nghề triển khai còn khó khăn, chất lượng giáo dục còn hạn chế; xây dựng nông thôn mới còn chậm, các xã đạt chuẩn nông thôn mới (Mãng Cảnh, Đắc Tăng, Pờ Ê) còn nhiều khó khăn, các tiêu chí xây dựng nông thôn mới chưa được nâng cao. Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số hiệu quả chưa cao; công tác tham mưu giải quyết công việc tại một số phòng ban, địa phương còn chậm, chất lượng chưa cao.

Điều 2. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024

1. Mục tiêu tổng quát: Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng và lợi thế của huyện, tạo sự chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung làm tốt công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai. Đẩy mạnh phát triển du lịch Mãng Đen trở thành trung tâm du lịch của khu vực. Phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao; chuyển dần sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; tiếp tục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh, trật tự trong mọi tình huống, không để bị động bất ngờ.

2. Chỉ tiêu chủ yếu năm 2024

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất năm 2024 đạt 4.585 tỷ đồng. Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông - lâm - thủy sản: 22,1%; công nghiệp - xây dựng: 51,3%; thương mại - dịch vụ: 26,6%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 638.100 triệu đồng.

- Thành lập mới từ 05 hợp tác xã trở lên.

- Diện tích tích cây ăn quả trồng mới 110 ha; diện tích cây dược liệu trồng mới là 370 ha; diện tích cây cà phê trồng mới 300ha; diện tích cây chè trồng mới 183,5ha; diện tích cây mía trồng mới 120ha.

- Diện tích rau, hoa, quả xứ lạnh: 450 ha.

- Diện tích trồng mới rừng: 180 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt mức 82,3%.

- Tổng đàn trâu: 9.442 con; đàn bò: 3.288 con.

- Xây dựng phân đấu xã Mãng Bút đạt chuẩn NTM; các xã còn lại phân đấu đạt trên 17 tiêu chí.

- Tổng lượt khách du lịch đến địa bàn huyện: 1.200.000 lượt, tổng doanh thu khoảng 240 tỷ đồng, công suất sử dụng phòng trên 75%.

- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) thuộc nhóm tốt trong các huyện, thành phố.

2.2. Các chỉ tiêu xã hội - môi trường

- Dân số trung bình trong năm: 29.701 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 45,5%; giải quyết việc làm cho 500 lao động trở lên.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2024 xuống dưới 11,9%.
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề lên 34,5%.
- Phân đầu 60% số trường mầm non; 87,5% số trường tiểu học; 54,5% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Số giường bệnh đạt 26,9 giường/1 vạn dân (*không tính giường trạm y tế xã*).
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96,06%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 26,5%.
- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa đạt 88,7%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 90%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia 100%. Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 97%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 100%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 97%.

2.3. Các chỉ tiêu quốc phòng – an ninh

- Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm đạt trên 95%.
- Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên 90%.
- Hoàn thành 100% chỉ tiêu về tuyển gọi nhập ngũ năm 2024 theo sự phân bổ của cấp trên giao.

2.4. Một số chỉ tiêu khác

- Xây dựng hình thành thêm ít nhất 05 liên kết chuỗi trong sản xuất nông nghiệp.
- Củng cố, phát triển làng du lịch cộng đồng Kon Pring và làng du lịch cộng đồng Vi Rơ Ngheo; xây dựng từng bước hình thành 03 điểm du lịch cộng đồng tại thị trấn Măng Đen, Măng Cành, Ngọc Tem.
- Thành lập ít nhất 01 Hội quán.
- Thu hút và triển khai ít nhất 01 dự án phát triển đô thị, du lịch và nghỉ dưỡng.

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2024, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ huyện và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025, Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp đi vào chiều sâu, theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo Chương trình 34-CTr/HU ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế; áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm.

2. Rà soát quỹ đất, tổ chức sản xuất tập trung theo các chuỗi giá trị, gắn sản xuất với thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, năm 2024 hỗ trợ xây dựng và hình thành thêm ít nhất 05 chuỗi liên kết sản xuất. Mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp trên cơ sở rà soát quỹ đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng để chuyển đổi phát triển cây công nghiệp, cây lâu năm, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, các sản phẩm có lợi thế như cà phê xứ lạnh, keo lai, cây ăn quả, dược liệu... Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tiếp tục thực hiện kế hoạch hỗ trợ tái phát triển đàn gia súc, gia cầm trong nhân dân. Rà soát đánh giá diện tích mặt nước các lòng hồ, suối, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản, cá nước lạnh tại các lòng hồ thủy điện.

3. Triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xã. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; quy hoạch; trật tự xây dựng; thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý các lĩnh vực vi phạm góp phần chỉnh trang đô thị. Trên cơ sở các quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng, du lịch và đô thị thu hút đầu tư. Chuẩn bị các bước thủ tục đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Chỉnh trang đô thị tạo không gian xanh, thân thiện khu vực thị trấn Măng Đen.

4. Quảng bá, thu hút đầu tư, đôn đốc các dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo cam kết, kiên quyết xử lý, thu hồi các dự án chậm tiến độ hoặc không triển khai theo quy định. Xúc tiến triển khai các thủ tục, thu hút và triển khai ít nhất 01 dự án phát triển đô thị, du lịch và nghỉ dưỡng. Củng cố, phát triển làng du lịch cộng đồng Kon Pring và làng du lịch cộng đồng Vi Rơ Ngheo xã Đăk Tăng; xây dựng điểm du lịch công đồng Điek Chè xã Ngọc Tem.

5. Thường xuyên theo dõi diễn biến, tiến độ thu ngân sách, tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước theo tiến độ thu, ưu tiên nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Triển khai các dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn đầu tư kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá việc quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước.

6. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm lo xây dựng hệ thống trường lớp và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên theo hướng chuẩn hoá. Duy trì và củng cố tỷ lệ phổ cập giáo dục phổ cập trẻ mầm non 5 tuổi trên toàn huyện, phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo đúng lộ trình. Quan tâm đến đời sống cho học sinh bán trú, nhất là tại các trường không còn được hỗ trợ chế độ bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch, trong đó tập trung mở các lớp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch... phục vụ nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

7. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và thực hiện nghiêm các quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Thực hiện tốt công tác bảo vệ trẻ em, lồng ghép các chỉ tiêu đánh giá về sự phát triển của trẻ em trong kế hoạch kinh tế - xã hội.

8. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; quan tâm chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người cao tuổi, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, người khuyết tật. Thực hiện tốt phong trào đền ơn, đáp nghĩa và hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn.

9. Lồng ghép tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; xây dựng kế hoạch kế hoạch giảm nghèo năm 2024, phấn đấu đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn khoảng 12%. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nhất là hỗ trợ định canh, định cư, đất ở, đất sản xuất, nhà ở đối với dân tộc thiểu số và hộ nghèo; đẩy nhanh tiến độ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân theo quy định.

10. Ngăn chặn hiệu quả việc khai thác trái phép, lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện, đặc biệt là kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

11. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính đảm bảo tinh gọn, hợp lý và vận hành hiệu quả. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, nghiên cứu đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, cải tiến lề lối làm việc theo hướng sâu sát, quyết liệt hơn, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm, thái độ làm việc của công chức trong thực thi công vụ.

12. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình", "bạo loạn, lật đổ" của các thế lực thù địch, phản động. Thực hiện có hiệu quả công tác nắm địa bàn; giải quyết tình hình an ninh, trật tự tại cơ sở; củng cố, kiện toàn tổ an ninh nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ điều tra, xử lý các vụ vi phạm pháp luật tồn đọng kéo dài; tăng cường công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện; đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các đoàn thể, vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên tích cực thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông khoá XV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBMTTQVN huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Các phòng ban, ngành, Đoàn thể huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Lưu VTLT.

CHỦ TỊCH



Đào Duy Khánh

Biểu số 02

KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2023, KẾ HOẠCH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023			Ước thực hiện cuối năm 2023	So sánh ước thực hiện cuối năm 2023 so với kế hoạch	Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Tổng cộng	Thực hiện 10 tháng	So với kế hoạch năm 2023			Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	TRỒNG TRỌT										
	Tổng SLLT cây có hạt	Tấn	21.173,8	19.384,3	91,5	20.724,1	97,9	20.753,0	98,0	100,1	
	- Thóc	Tấn	13.663,0	12.332,4	90,3	13.672,1	100,1	13.697,0	100,2	100,2	
	- Ngô	Tấn	7.510,8	7.051,9	93,9	7.051,9	93,9	7.056,0	93,9	100,1	
I	Tổng DTGT cây H.năm	Ha	9.031,1	8.899,7	98,5	8.953,9	99,1	10.754,0	119,1	120,1	
1	Cây lương thực	"									
a	Cây lúa cả năm										
	- Diện tích	Ha	3.606,0	3.609,0	100,1	3.609,0	100,1	3.609,0	100,1	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	37,9	37,9	100,0	37,9	100,0	38,0	100,3	100,3	
	- Sản lượng	Tấn	13.663,0	12.332,4	90,3	13.672,1	100,1	13.697,0	100,2	100,2	
*	Vụ Đông Xuân										
	- Diện tích	Ha	451,0	451,0	100,0	451,0	100,0	371,0	82,3	82,3	
	- Năng suất	Tạ/ha	39,1	39,2	100,3	39,2	100,3	39,2	100,3	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.765,0	1.767,9	100,2	1.767,9	100,2	1.454,3	82,4	82,3	
*	Vụ Mùa										
	- Diện tích	Ha	3.155,0	3.158,0	100,1	3.158,0	100,1	3.238,0	102,6	102,5	
	- Năng suất	Tạ/ha	37,7	37,7	100,0	37,7	100,0	37,8	100,3	100,3	
	- Sản lượng	Tấn	11.898,0	10.564,5	88,8	11.904,2	100,1	12.237,2	102,9	102,8	
	<i>Chia ra</i>										
-	<i>Lúa ruộng</i>										
	- Diện tích	Ha	2.580,0	2.583,0	100,1	2.583,0	100,1	2.663,0	103,2	103,1	
	- Năng suất	Tạ/ha	40,9	40,9	100,0	40,9	100,0	40,9	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	10.558,0	10.564,5	100,1	10.564,5	100,1	10.891,7	103,2	103,1	
-	<i>lúa rẫy</i>										
	- Diện tích	Ha	575,0	575,0	100,0	575,0	100,0	575,0	100,0	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	23,3	23,3	100,0	23,3	100,0	23,5	100,9	100,9	
	- Sản lượng	Tấn	1.340,0			1.339,8	100,0	1.351,3	100,8	100,9	
2	Cây ngô cả năm										



Handwritten signature in blue ink.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023			Ước thực hiện cuối năm 2023	So sánh ước thực hiện cuối năm 2023 so với kế hoạch	Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Tổng cộng	Thực hiện 10 tháng	So với kế hoạch năm 2023			Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
	- Diện tích	Ha	1.834,0	1.722,0	93,9	1.722,0	93,9	1.722,0	93,9	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	41,0	41,0	100,0	41,0	100,0	41,0	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	7.510,8	7.051,9	93,9	7.051,9	93,9	7.056,0	93,9	100,1	
	<i>Chia ra</i>										
*	Ngô vụ Đông xuân										
	- Diện tích	Ha	404,0	372,0	92,1	372,0	92,1	372,0	92,1	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	38,6	38,6	100,0	38,6	100,0	38,7	100,3	100,3	
	- Sản lượng	Tấn	1.560,8	1.435,9	92,0	1.435,9	92,0	1.439,6	92,2	100,3	
*	Ngô vụ mùa										
	- Diện tích	Ha	1.430,0	1.350,0	94,4	1.350,0	94,4	1.350,0	94,4	100,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	41,6	41,6	100,0	41,6	100,0	41,6	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	5.950,0	5.616,0	94,4	5.616,0	94,4	5.616,0	94,4	100,0	
3	Cây Mía										
	- Diện tích	Ha						120,0			
	- Năng suất	Tạ/ha						450,0			
	- Sản lượng	Tấn						5.400,0			
4	Cây sắn										
	- Diện tích	Ha	1.416,0	1.440,0	101,7	1.440,0	101,7	1.466,0	103,5	101,8	
	- Năng suất	Tạ/ha	156,7	156,7	100,0	156,7	100,0	157,5	100,5	100,5	
	- Sản lượng	Tấn	22.189,1	22.564,8	101,7	22.564,8	101,7	23.087,0	104,0	102,3	
5	Rau, hoa, quả xứ lạnh	Ha	400,0	390,0	97,5	400,0	100,0	450,0	112,5	112,5	
	- Trong đó: diện tích doanh nghiệp trồng	Ha	370,0	365,0	98,6	370,0	100,0	418,0	113,0	113,0	
6	Hoa màu-Cây CN ngắn ngày	Ha	474,0	469,0	98,9	474,0	100,0	470,0	99,2	99,2	
7	Cây dược liệu	Ha	1.301,1	1.269,7	97,6	1.308,9	909,0	2.917,0	224,2	222,9	
7.1	Cây dược liệu hàng năm trồng mới	Ha	149,0	117,6	78,9	156,8	105,2	1.678,9	1.126,8	1.070,7	
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha						370,0			
7.2	Cây dược liệu lâu năm	Ha						1.238,1			
-	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha									
II	Lâm nghiệp										
1	Trồng mới rừng	Ha	233,0	437,4	187,7	437,4	187,7	180,0	77,3	41,2	
-	UBND các xã, thị trấn	Ha	173,0	386,9	223,7	386,9	223,7	180,0	104,0	46,5	
-	Ban QL rừng phòng hộ thạch nham, Công ty Lâm nghiệp	Ha	60,0	50,4	84,1	50,4	84,1		-	-	
2	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	82,3	82,3		82,3		82,3			
III	Tổng DTGT cây lâu năm	Ha	2.902,9	2.726,7	93,9	2.822,9	97,2	3.303,0	113,8	117,0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023			Ước thực hiện cuối năm 2023	So sánh ước thực hiện cuối năm 2023 so với kế hoạch	Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Tổng cộng	Thực hiện 10 tháng	So với kế hoạch năm 2023			Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
	Trong đó: T. mới	Ha	210,0	113,8	54,2	210,0	100,0	649,5	309,3	309,3	
1	Cây cà phê (catimo)T. số	Ha	1.005,4	923,4	91,8	925,4	92,0	1.281,0	127,4	138,4	
-	Trong đó: + diện tích T. mới	Ha	24,0	22,0	91,7	24,0	100,0	300,0	1.250,0	1.250,0	
	+ Diện tích tái canh	Ha									
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	818,1	818,1	100,0	818,1	100,0	820,0	100,2	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	14,2	14,2	100,0	14,2	100,0	15,8	111,3	111,3	
	Sản lượng	Tấn	1.161,7		-	1.161,7	100,0	1.295,6	111,5	111,5	
2	Cây ăn quả: T. số	Ha	1.346,0	1.296,8	96,3	1.346,0	100,0	1.276,0	94,8	94,8	
-	Trong đó: T. mới	Ha	110,0	60,8	55,3	110,0	100,0	110,0	100,0	100,0	
+	Sầu riêng	Ha						10,0			
+	Cây có múi	Ha						30,0			
+	Dứa	Ha						10,0			
+	Cây ăn quả khác	Ha						60,0			
3	Cây cau: T. số	Ha	245,0	245,0	100,0	245,0	100,0	256,0	104,5	104,5	
	Trong đó: T. mới	Ha	11,0	11,0	100,0	11,0	100,0	11,0	100,0	100,0	
4	Cây Mắc ca: T. số	Ha	180,0	180,0	100,0	180,0	100,0	180,0	100,0	100,0	
	Trong đó: T. mới	Ha									
5	Cây chè	Ha	126,5	81,5	64,4	126,5	100,0	310,0	245,1	245,1	
-	Trong đó: T. mới	Ha	65,0	20,0	30,8	65,0	100,0	183,5	282,3	282,3	
5.1	Diện tích doanh nghiệp trồng	Ha	90,0	53,0	58,9	90,0	100,0	208,5	231,7	231,7	
	Trong đó: T. mới	Ha	55,0	18,0	32,7	55,0	100,0	118,5	215,5	215,5	
5.2	Diện tích nhân dân trồng	Ha	36,5	28,5	78,1	36,5	100,0	101,5	278,1	278,1	
	Trong đó: T. mới	Ha	10,0	2,0	20,0	10,0	100,0	65,0	650,0	650,0	
IV	Cây lâm nghiệp	Ha	4.418,7	4.290,9	97,1	4.290,9	97,1	3.996,9	90,5	93,1	
	Trong đó: T. mới	Ha	235,0	293,7	125,0	293,7	125,0	150,0	63,8	51,1	
1	Cây bời lời: T. số	Ha	1.411,5	1.411,5	100,0	1.411,5	100,0	1.111,5	78,7	78,7	
	Trong đó: diện tích thu hoạch	Ha	150,0	150,0	100,0	150,0	100,0	300,0	200,0	200,0	
2	Cây keo: T. số	Ha	2.755,3	2.627,5	95,4	2.627,5	95,4	2.633,5	95,6	100,2	
	Trong đó: T. mới	Ha	235,0	293,7	125,0	293,7	125,0	150,0	63,8	51,1	
	Trong đó: diện tích thu hoạch			186,5		186,5		144,0		77,2	
3	Tre lấy măng: T. số	Ha	251,9	251,9	100,0	251,9	100,0	251,9	100,0	100,0	
	Trong đó: T. mới	Ha									
B	CHĂN NUÔI										
I	Tổng đàn	Con	25.057,0	23.964,0	95,6	25.057,0	100,0	25.702,0	102,6	102,6	
1	Trâu	Con	8.987,0	8.932,0	99,4	8.987,0	100,0	9.442,0	105,1	105,1	
2	Bò	Con	3.473,0	2.762,0	79,5	3.473,0	100,0	3.288,0	94,7	94,7	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023			Ước thực hiện cuối năm 2023	So sánh ước thực hiện cuối năm 2023 so với kế hoạch	Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Tổng cộng	Thực hiện 10 tháng	So với kế hoạch năm 2023			Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
3	Lợn	Con	6.000,0	5.960,0	99,3	6.000,0	100,0	6.300,0	105,0	105,0	
4	Dê	Con	6.597,0	6.310,0	95,6	6.597,0	100,0	6.672,0	101,1	101,1	
	- Trong đó: số doanh nghiệp nuôi	Con	6.139,0	5.847,0	95,2	6.139,0	100,0	6.139,0	100,0	100,0	
II	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
1	Thịt hơi các loại	Tấn	102,2	76,9	75,2	102,2	100,0	112,4	110,0	110,0	
-	<i>Trong đó: thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>12,6</i>	<i>9,5</i>	<i>75,0</i>	<i>12,6</i>	<i>100,0</i>	<i>13,9</i>	<i>110,3</i>	<i>110,3</i>	
C	THỦY SẢN										
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	489,4	384,0	78,5	489,4	100,0	505,0	103,2	103,2	
1	Nuôi trồng thủy sản	Ha	73,1	72,8	99,6	73,1	100,0	101,0	138,2	138,2	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	368,9	366,4	99,3	368,9	100,0	435,0	117,9	117,9	
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	13,1	12,8	97,7	13,1	100,0	41,0	313,0	313,0	
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	60,0	60,0	100,0	60,0	100,0	60,0	100,0	100,0	
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	40,0	24,0	60,0	40,0	100,0	40,0	100,0	100,0	
2	Khai thác thủy sản (đánh bắt tự nhiên)	Tấn	70,0	59,8	85,4	70,0	100,0	70,0	100,0	100,0	

PHÒNG TÀI CHÍNH

Handwritten signature

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Năm 2023				Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	25,0	34,0	36,0		41,0			
+	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	3,0	17,0	20,0		5,0			
+	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	-		1,0		-			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	190,0	243,0	257,0		259,0			
-	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	5,0	4,0	4,0		4,5			
13	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	40,0	40,0	40,0	100,0	40,0	100,0	100,0	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	359,0	359,0	359,0	100,0	359,0	100,0	100,0	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình trong năm	Người	28.700,0	28.552,0	28.922,0		29.701,0			
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,5	1,5	2,7		2,7			
2	Lao động và việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	500	500	500	100,0	500	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42,1	42,1	42,1		45,5			
-	Đạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)	Người	300	172,0	407	135,7	500	166,7	122,9	
-	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	17.800	15.536	16.359	91,9	18.500	103,9	113,1	
-	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	66,9	58,5	61,3		69,6			
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn mới 2021-2025									
-	Số hộ nghèo	Hộ	2.185,0	1.731	1.731	126,2	1.642	133	105	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	27,2	22,4	22,4		11,9			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	8,8	13,6	13,62		10,5			
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	515,0	708	708	72,7	602	86	118	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	6,4	9,2	9,2		7,6			
4	Giáo dục và Đào tạo									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	7.445,0	7.390,0	7.390,0	99,3	7.495,0	100,7	101,4	
+	Nhà trẻ	"	260,0	327,0	327,0	125,8	310,0	119,2	94,8	
+	Mẫu giáo	"	1.900,0	1.736,0	1.736,0	91,4	1.770,0	93,2	102,0	
+	Tiểu học	"	2.950,0	2.997,0	2.997,0	101,6	2.990,0	101,4	99,8	
+	Trung học cơ sở	"	1.915,0	1.922,0	1.922,0	100,4	1.905,0	99,5	99,1	
+	Trung học phổ thông	"	420,0	408,0	408,0	97,1	520,0	123,8	127,5	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
+	Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
+	Trung học cơ sở	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
+	Trung học phổ thông	%	100,0	100,0	100,0		100,0			

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Năm 2023				Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	30,3	31,3	31,3		34,5			
-	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	19,0	13,0	18,0	94,7	19,0	105,6	105,6	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	63,3	44,8	62,1		65,5			
+	Mầm non	%	60,0	40,0	60,0		60,0			
+	Tiểu học	%	77,8	75,0	75,0		87,5			
+	Trung học Cơ sở	%	54,5	27,3	54,5		54,5			
+	Trung học phổ thông	%								
5	Y tế									
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95,1	90,6	96,23		96,06			
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia	%	24,5	19,0	24,60		30,63			
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	13,2	10,5	13,25		19,24			
+	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia	%	8,4	5,5	8,40		9,14			
-	Tổng số giường bệnh; trong đó	Giường	125,0	125,0	125,0	100,0	125,0	100,0	100,0	
+	Trung tâm y tế huyện	Giường	80,0	80,0	80,0	100,0	80,0	100,0	100,0	
+	Các xã, thị trấn	Giường	45,0	45,0	45,0	100,0	45,0	100,0	100,0	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã, thị trấn)	Giường	27,4	28,0	27,7	100,8	26,9	98,2	97,4	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,8	7,0	6,9	78,6	6,7	76,5	97,4	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100,0	100,0	9,0		9,0			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	28,4	27,6	27,6		26,5			
6	Văn hoá, thể thao, thông tin									
-	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa	%	77,8	77,7	77,8		88,7			
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	82,0	81,1	88,1		90,0			
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,5	99,0	99,5		99,8			
8	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,8	99,68	99,80		100,0			
9	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở	%	100,0	99,72	99,90		100,0			
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.									
-	ở đô thị	%	98,0	97,0	98,0		98,0			
-	ở nông thôn	%	83,0	82,0	83,0		84,0			
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	98,0	94,0	98,0		99,0			

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Năm 2023				Dự kiến năm 2024			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện 10 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2023 (%)	So với ước thực hiện 2023 (%)	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	91,0	95,0		97,0			
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85,0	84,4	85,0		97,0			
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
6	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	75,0	73,0	75,0		77,0			
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH									
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%	95,0	95,0	95,0		95,0			
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	90,0	100,0	95,0		90,0			
3	Hoàn thành 100% chỉ tiêu về tuyển gọi nhập ngũ năm 2024 theo sự phân bổ của cấp trên giao\	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,0	100,0	100,0		100,0			
6	Tỷ lệ xử lý tội phạm về trật tự xã hội	%	100,0	100,0	100,0		100,0			



Handwritten signature in blue ink.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Trong đó									Ghi chú
				Thị trấn Măng Đen	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Ngọc Tem	Măng Cành	Đăk Tăng	Đăk Ring	Măng Bút	Đăk Nền	
	- Diện tích	Ha	372,0	10,0	10,0	48,0	60,0	50,0	30,0	50,0	55,0	59,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	38,7	39,4	39,0	38,0	38,6	40,9	40,0	38,0	38,0	38,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.440,0	39,4	39,0	182,4	231,6	204,4	120,0	190,0	209,0	224,2	
*	Ngô vụ mùa												
	- Diện tích	Ha	1.350,0	70,0	70,0	150,0	300,0	100,0	110,0	175,0	240,0	135,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	41,6	41,0	41,0	41,0	41,0	43,2	42,0	42,0	42,0	41,5	
	- Sản lượng	Tấn	5.616,0	287,0	287,0	615,0	1.230,0	432,0	462,0	735,0	1.008,0	560,0	
3	Cây Mía												
	- Diện tích	Ha	120,0		10,0	10,0	20,0	20,0	10,0		15,0	20,0	15,0
	- Năng suất	Tạ/ha	450,0		450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	
	- Sản lượng	Tấn	5.400,0		450,0	450,0	900,0	900,0	450,0	675,0	900,0	675,0	
4	Cây sắn												
	- Diện tích	Ha	1.466,0	80,0	150,0	235,0	219,0	140,0	80,0	215,0	205,0	142,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	157,5	158,0	156,5	156,0	160,0	156,0	156,0	159,0	156,0	160,0	
	- Sản lượng	Tấn	23.087,0	1.262,0	2.345,5	3.664,0	3.502,0	2.182,0	1.246,0	3.416,5	3.197,0	2.272,0	
5	Rau, hoa, quả xứ lạnh; trong đó:	Ha	450,0	208,0	1,0	1,0	-	238,0	1,0	-	1,0	-	
	- Diện tích rau, hoa doanh nghiệp trồng	Ha	414,0	183,0				231,0					
	- Diện tích rau, hoa Nhân dân trồng	Ha	34,0	24,0	1,0	1,0		6,0	1,0		1,0		
	- Diện tích hoa Nhân dân trồng	Ha	2,0	1,0				1,0					
6	Hoa màu-Cây CN ngắn ngày	Ha	470,0	65,0	35,0	50,0	31,0	84,0	40,0	60,0	70,0	35,0	
7	Cây dược liệu, Tổng số:	Ha	2.917,0	343,1	548,7	23,0	924,4	437,5	144,5	131,8	289,0	75,0	
7.1	Cây dược liệu của DN, người dân.	Ha	1.678,9	333,6	290,1	20,5	110,4	427,5	128,0	129,3	169,0	70,5	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	370,0	112,0	7,0	7,0	7,0	107,0	71,0	7,0	45,0	7,0	
7.1.1	Diện tích doanh nghiệp trồng	Ha	1.202,0	300,0	264,0		50,0	395,0	60,0	50,0	73,0	10,0	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	258,0	98,0				95,0	45,0		20,0		
7.1.2	Diện tích nhân dân trồng	Ha	476,9	33,6	26,1	20,5	60,4	32,5	68,0	79,3	96,0	60,5	
-	Trong đó: Trồng mới	Ha	112,0	14,0	7,0	7,0	7,0	12,0	26,0	7,0	25,0	7,0	
*	Sâm dây	Ha	785,0	256,0	19,0	15,0		334,0	101,0		60,0		
-	Trong đó: T. mới	Ha	308,0	96,0	5,0	5,0		96,0	66,0		40,0		
*	Sa nhân	Ha	64,3										
-	Trong đó: T. mới	Ha					10,2			47,3		6,8	
*	Đương quy	Ha	130,4	42,1	8,0	4,5		58,0	7,0		10,8		
-	Trong đó: T. mới	Ha	34,0	10,0	2,0	2,0		10,0	5,0		5,0		
*	Cây nghệ	Ha	59,0	30,0									
-	Trong đó: T. mới	Ha	5,0	5,0			14,0			11,0		4,0	
*	Cây xạ đen	Ha	8,6			5,1			0,5	3,0			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Trong đó									Ghi chú
				Thị trấn Măng Đen	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Ngọc Tem	Măng Cành	Đăk Tăng	Đăk Ring	Măng Bút	Đăk Nền	
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	820,0	151,7	139,6	96,0		259,0	131,4		42,3		
	Năng suất	Tạ/ha	15,8	15,8	15,8	15,8		15,8	15,8		15,8		
	Sản lượng	Tấn	1.295,6	239,7	220,6	151,7	-	409,2	207,6	-	66,8	-	
2	Cây ăn quả: T. số	Ha	1.276,0	470,0	115,5	124,9	60,3	253,5	99,2	46,9	73,0	32,7	
	- Trong đó, T. mới, gồm:	Ha	110,0	14,0	15,0	16,0	10,0	15,0	10,0	7,0	17,0	6,0	
	Sâu riêng: T.mới.	Ha	10,0				4,0			3,0		3,0	
	Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	30,0	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0		5,0		
	Cây dứa	Ha	10,0					3,0	3,0		4,0		
	Cây ăn quả khác	Ha	60,0	9,0	10,0	11,0	6,0	7,0	2,0	4,0	8,0	3,0	
3	Cây cau: T. số	Ha	256,0				34,0			87,0		135,0	
	Trong đó: T. mới	Ha	11,0				4,0			3,0		4,0	
4	Cây Mắc ca: T. số	Ha	180,0	176,0				4,0					
	Trong đó: T. mới	Ha											
5	Cây chè	Ha	310,0	5,0	188,8	100,5		5,4	5,0		5,3		
-	Trong đó: T. mới	Ha	183,5	5,0	95,0	68,5		5,0	5,0		5,0		
5.1	Diện tích doanh nghiệp trồng	Ha	208,5		143,0	65,5							
	Trong đó: T. mới	Ha	118,5		70,0	48,5							
5.2	Diện tích nhân dân trồng	Ha	101,5	5,0	45,8	35,0		5,4	5,0		5,3		
	Trong đó: T. mới	Ha	65,0	5,0	25,0	20,0		5,0	5,0		5,0		
IV	Cây lâm nghiệp	Ha	3.996,9	91,3	186,0	821,0	1.329,5	131,3	42,0	727,9	61,0	606,9	
	Trong đó: T. mới	Ha	150,0		10,0	40,0	40,0			30,0		30,0	
1	Cây bời lời: T. số	Ha	1.111,5	69,3		10,0	520,0	99,3	30,0	307,9	20,0	55,0	
	Trong đó: diện tích thu hoạch	Ha	300,0	10,0		5,0	125,0	30,0	20,0	70,0	10,0	30,0	
2	Cây keo: T. số	Ha	2.633,5		138,0	732,0	799,5			413,0		551,0	
	Trong đó: T. mới	Ha	150,0		10,0	40,0	40,0			30,0		30,0	
3	Tre lấy măng: T. số	Ha	251,9	22,0	48,0	79,0	10,0	32,0	12,0	7,0	41,0	0,9	
	Trong đó: T. mới	Ha											
B	CHĂN NUÔI												
I	Tổng đàn	Con	25.702,0	2.256,0	3.161,0	1.850,0	970,0	9.306,0	2.226,0	1.034,0	3.263,0	1.636,0	
1	Trâu	Con	9.442,0	1.133,0	1.878,0	1.063,0	20,0	1.654,0	1.197,0	235,0	2.104,0	158,0	
2	Bò	Con	3.288,0	299,0	373,0	200,0	493,0	255,0	163,0	482,0	178,0	845,0	
3	Lợn	Con	6.300,0	740,0	880,0	587,0	300,0	1.161,0	866,0	292,0	972,0	502,0	
4	Dê	Con	6.672,0	84,0	30,0		157,0	6.236,0		25,0	9,0	131,0	
	- Trong đó: số doanh nghiệp nuôi	Con	6.139,0					6.139,0					
II	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu												
1	Thịt hơi các loại	Tấn	112,4	12,0	18,0	10,0	6,0	17,0	14,0	8,0	20,4	7,0	
-	Trong đó: thịt lợn	Tấn	13,9	1,6	1,8	1,2	0,6	2,4	1,8	1,2	2,1	1,2	
C	THỦY SẢN												
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	505,0	40,8	52,3	44,8	69,8	73,9	62,4	42,3	47,9	70,8	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Trong đó									Ghi chú
				Thị trấn Măng Đen	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Ngọc Tem	Măng Cành	Đăk Tăng	Đăk Ring	Măng Bút	Đăk Nền	
1	Nuôi trồng thủy sản	Ha	101,0	9,8	12,7	11,0	11,0	12,6	11,2	10,4	11,7	10,6	
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	435,0	37,2	49,3	41,7	41,8	68,9	57,4	38,8	44,9	55,0	
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	41,0	4,2	4,5	4,6	4,5	4,4	4,8	4,9	4,5	4,6	
	Năng suất	Tạ/ha	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	30,4	30,5	30,5	30,4	30,5	
	Sản lượng	Tấn	125,0	13,0	13,7	14,0	13,7	13,4	14,6	14,9	13,7	14,0	
	1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	60,0	5,6	8,2	6,4	6,5	8,2	6,4	5,5	7,2	6,0
	Năng suất	Tạ/ha	43,3	43,3	43,4	43,3	43,3	43,3	43,5	43,4	43,3	43,4	
	Sản lượng	Tấn	260,0	24,2	35,6	27,7	28,1	35,5	27,8	23,9	31,2	26,0	
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	40,0					16,0	12,0			12,0	
	Năng suất	Tạ/lồng	12,5					12,5	12,5			12,5	
	Sản lượng	Tấn	50,0					20,0	15,0			15,0	
2	Khai thác thủy sản (đánh bắt tự nhiên)	Tấn	70,0	3,6	3,0	3,1	28,0	5,0	5,0	3,5	3,0	15,8	



Handwritten signature in blue ink.